

Số: 08 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường số 1229/CĐN-HCTH ngày 30 tháng 10 năm 2024, Văn bản số 1503/CĐN-HCTH ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở "Cảng Gò Dầu A" tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 22/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, địa chỉ tại 1B-D3 khu phố Bình Dương, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cảng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cảng Gò Dầu A.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3600334112 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 7 năm 2023; Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi khoản 6 Điều 1 Quyết định số 4047/QĐ-UBT ngày 19 tháng 8 năm 1996 của Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh Đồng Nai duyệt dự án đầu tư Cảng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3600334112.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ Cảng, cho thuê kho, bãi và lưu chứa hàng hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích khu đất sử dụng theo các hợp đồng thuê đất là 176.978,2 m² (trong đó diện tích đất là 168.494 m² và diện tích mặt nước là 8.484,2 m²).

- Quy mô: Cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô, công suất:

+ 03 cầu cảng: Cầu cảng A1 tiếp nhận tàu có tải trọng đến 2.000DWT, cầu cảng A2 tiếp nhận tàu có tải trọng đến 5.000DWT và cầu cảng A3 tiếp nhận tàu có tải trọng đến 30.000DWT. Tổng diện tích đất mặt nước 8.484,2 m².

+ Kho chứa + bãi tổng và các công trình phụ trợ diện tích 168.494 m²: Theo Bảng 1.2 đăng ký tại hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường.

+ Khối lượng hàng hóa qua cảng lớn nhất của 17 cơ sở là 3.500.000 tấn/năm: Theo Bảng 1.5 đăng ký tại hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường.

+ Quy mô kho chứa hóa chất lớn nhất tại một thời điểm: 124.810 tấn/năm (bao gồm số lượng tồn trữ): Theo Bảng 1.8 đăng ký tại hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 14 tháng 01 năm 2025 đến ngày 14 tháng 01 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 128/GPMT-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp cho cơ sở Cảng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.



Võ Tấn Đức



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân viên tại cảng và đơn vị thuê kho bãi tại cảng (phát sinh từ các nhà vệ sinh).
- Nguồn số 02: Nước dẫn tàu;
- Nguồn số 03: Nước súc rửa bồn chứa;
- Nguồn số 04: Nước nhiễm dầu;
- Nguồn số 05: Nước vệ sinh khu bồn chứa;
- Nguồn số 06: Nước mưa nhiễm các thành phần nguy hại;
- Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý hơi axit của Công ty TNHH Bảo Trường Phát.
- Nguồn số 08: Nước thải từ hệ thống xử lý hơi axit của Công ty Cổ phần Hóa chất Dầu khí Long Thành.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sau xử lý được xả ra sông Thị Vải bằng đường ống nhựa uPVC $\Phi 160$.
- Nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, không xả thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nguồn số 01: sông Thị Vải đoạn xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1178942,722$; $Y = 419692,802$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục, 24/24.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2		
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	TSS	mg/l	60		
3	BOD ₅	mg/l	36		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sunfua	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các đơn vị thuê kho bãi được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 05 m³/bể. Nước thải phát sinh sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC, Φ114 mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 15m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08: Được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, không xả thải ra môi trường, cụ thể:

+ Nước dằn tàu, nước nhiễm dầu phát sinh từ hoạt động của tàu/sà lan, nước súc rửa bồn chứa.

+ Nước vệ sinh khu bồn chứa và nước mưa nhiễm các thành phần nguy hại (nước mưa chảy tràn 15 phút đầu trong khu vực bồn chứa) từ các cơ sở thuê kho, bãi.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải hơi axit của Công ty TNHH Bảo Trường Phát và Công ty Cổ phần Hóa chất Dầu khí Long Thành.

1. 2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Bể tự hoại.

- Có đầu tư 17 bể tự hoại với thể tích thiết kế 05 m³/bể tại 17 đơn vị thuê kho, bãi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 15 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2 Hệ thống xử lý nước thải.

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom kết hợp điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí vật liệu đệm (FBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Tuyến ống nhựa uPVC Φ160 dài 30 m thải ra sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: công suất 15 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) *Biện pháp phòng ngừa:*

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành; định kỳ bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải và nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Đảm bảo vận hành theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

b) *Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:*

- Nhân viên kiểm soát phát hiện sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý đóng van nước thải đầu vào và nước thải sau xử lý tại các bể xử lý, sau đó nước thải được bơm về bể thu gom để lưu chứa tạm thời và thông báo sự việc cho quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý nước thải.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 15 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

- Tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải.



2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (và theo cam kết của chủ đầu tư), như sau: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở Cảng Gò Dầu A đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.5. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải, nước mưa đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng để khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 02 lò hơi đốt bằng dầu FO của Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư giao thông (Tratimex);
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại khu vực sang nạp hóa chất (HCl, H₂SO₄) vào bồn của Công ty TNHH Bảo Trường Phát;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại khu vực sang nạp hóa chất (NaOH) vào bồn của Công ty TNHH Bảo Trường Phát (không có dòng thải);
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại khu vực sang nạp hóa chất (NaOH) vào bồn số 01 của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành (không có dòng thải);
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại khu vực sang nạp hóa chất (NaOH) vào bồn số 02 của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành (không có dòng thải);
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại khu vực sang nạp hóa chất (NaOH) vào bồn số 01 của Công ty Cổ phần Hóa chất Dầu khí Long Thành (không có dòng thải);
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại khu vực sang nạp hóa chất (NaOH) vào bồn số 02 của Công ty Cổ phần Hóa chất Dầu khí Long Thành ((không có dòng thải);
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh tại khu vực sang nạp hóa chất (H₂SO₄) vào bồn của Công ty Cổ phần Hóa chất Dầu khí Long Thành.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt bằng dầu FO của Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư giao thông (Tratimex). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1179086,2; Y = 419918,9.
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất (HCl, H₂SO₄) của Công ty TNHH Bảo Trường Phát. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1179053,8; Y = 419938,1.
- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 08): Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất (H₂SO₄) của Công ty Cổ phần Hóa chất Dầu khí Long Thành. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1179120; Y = 419876.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $100 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải và hơi hóa chất thải đáp ứng quy định được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải khi vận hành lò hơi (đối với lò hơi đốt bằng dầu FO) hoặc khi nhập, xuất hàng (đối với hệ thống xử lý hơi hóa chất).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,8$, $K_p = 1,0$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01			Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục
	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
	Bụi	mg/Nm^3	160		
	CO	mg/Nm^3	800		
	SO ₂	mg/Nm^3	400		
	NO ₂	mg/Nm^3	680		
	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,8$, $K_p = 1,0$				
II	Dòng khí thải số 02				
	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
	HCl	mg/Nm^3	40		
	H ₂ SO ₄	mg/Nm^3	40		
	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,8$, $K_p = 1,0$				
III	Dòng khí thải số 03				
	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
	H ₂ SO ₄	mg/Nm^3	40		
	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,8$, $K_p = 1,0$				

B. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200mm bằng inox 304 về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200mm bằng inox 304 về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 08 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200mm bằng inox 304 về hệ thống xử lý khí thải số 08 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải từ 02 lò hơi đốt dầu FO → Cyclone → tháp hấp thụ → quạt hút → ống thải cao 12 m → môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hệ thống không sử dụng hóa chất xử lý.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi hóa chất (HCl, H₂SO₄) → Cột hấp thụ bằng NaOH 5% → ống thải cao 0,75m → môi trường.

- Công suất thiết kế: 100 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5% (khối lượng 2.000 kg/năm)

1.2.3. Đường ống phát tán thải nguồn số 08

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi hóa chất (H₂SO₄) → Cột hấp thụ bằng NaOH 5% → ống thải cao 0,75m → môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm và vị trí lấy mẫu: Ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi axit của Công ty Cổ phần Hóa chất dầu khí Long Thành (dòng thải số 08), công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (và theo cam kết của chủ đầu tư), như sau: Ít nhất là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động xuất/nhập hàng hóa tại cảng.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ (X = 1179135; Y = 419692).
- Nguồn số 02: Tọa độ (X = 1178942; Y = 419692).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT

3.1. Về tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ cơ sở; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	20	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200	NH
3	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	50	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	200	NH
5	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	50	NH
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	50	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	700	KS
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	5	NH
9	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	150	KS
10	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu): Nước vệ sinh bồn chứa	19 07 02	300	KS
11	Nước thải có các thành phần nguy hại: Nước mưa nhiễm các thành phần nguy hại; nước vệ sinh khu bồn chứa; Nước thải từ hệ thống xử lý hơi axit	19 10 01	2.000	KS
Tổng khối lượng			3.725	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp chứa mực in (không có các thành phần nguy hại như mực in văn phòng, sách báo...) thải	08 02 08	05	TT-R

2	Bùn thải từ bể tự hoại, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	3.489	TT
3	Giấy vụn phòng, thùng carton, bao bì,...	18 01 05	8.000	TT-R
4	Nước thải dằn tàu	-	150.000	-
Tổng khối lượng			161.494	
5	Vật chất nạo vét duy tu (01 năm 01 lần)	11 05 06	22.500 m ³ /năm	TT-R

* Vật chất nạo vét duy tu được phân loại, quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 81, khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	10,82
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	3,09
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	1,55
Tổng khối lượng		15,45

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Trang bị thùng có nắp đậy, bao chống thấm, có dán dấu hiệu cảnh báo nguy hại và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Bố trí container có kích thước D x R x C = 06 m x 2,5 m x 2,5 m; thực hiện phân loại, dán mã chất thải nguy hại, lắp dấu hiệu cảnh báo, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ.

- Đối với nước thải có chứa các thành phần nguy hại được lưu chứa tại các hố gom chất thải của các đơn vị thuê kho bãi, sau đó chuyển giao xử lý với các đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 240 lít đặt tại khuôn viên của Cảng và các đơn vị thuê kho bãi.

- *Khu vực lưu chứa:* Không bố trí khu vực lưu giữ tập trung.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 240 lít, 660 lít tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng của cảng và các đơn vị thuê kho bãi.

- *Khu vực lưu chứa*: Không bố trí khu vực lưu giữ tập trung.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở tiếp tục thực hiện các hạng mục, công trình và yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cơ sở “Bến Cảng Đồng Nai - phân Cảng Gò Dầu A, quy mô tiếp nhận tàu có trọng tải đến 30.000DWT” của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân xã Phước Thái, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên; đồng thời thực hiện đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định Luật Bảo vệ môi trường.

5. Trồng cây xanh, thảm cỏ đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Chỉ được phép đầu tư xây dựng các hạng mục công trình trên phần diện tích được thuê theo quy định, việc triển khai xây dựng phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật xây dựng.

5/000

7. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

8. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hoá chất và các quy định khác có liên quan đến hoá chất hiện hành.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

10. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.